

CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (UPCOM: PDV)

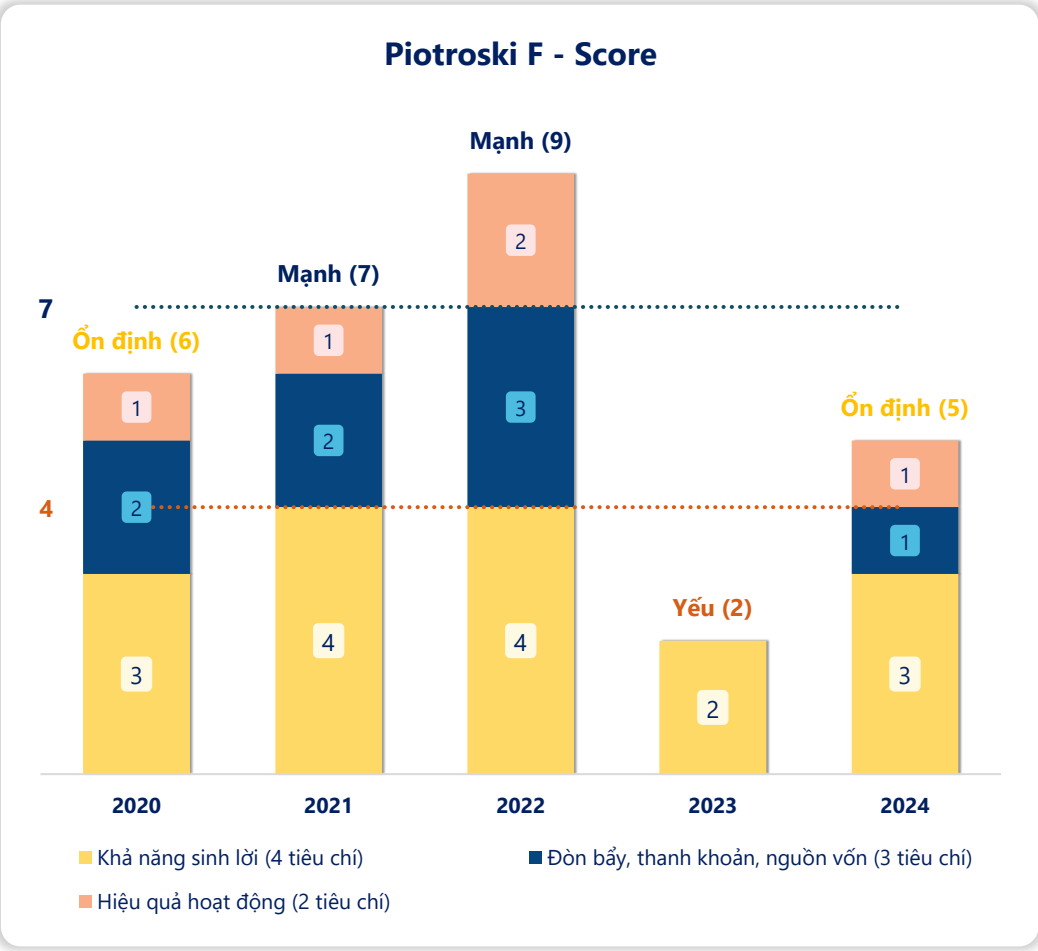
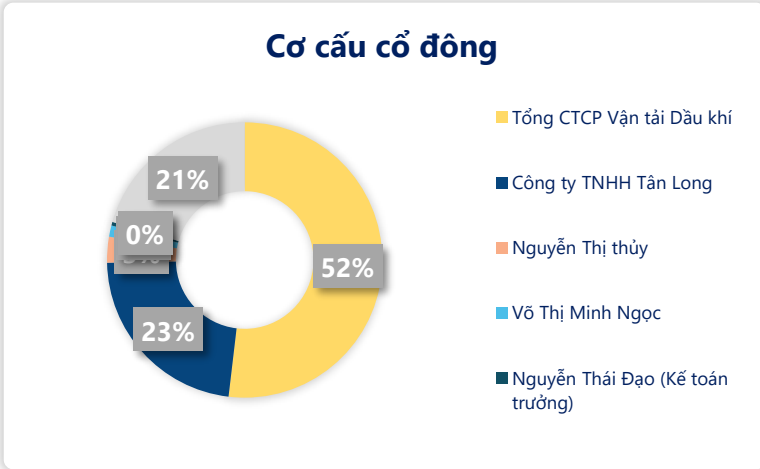
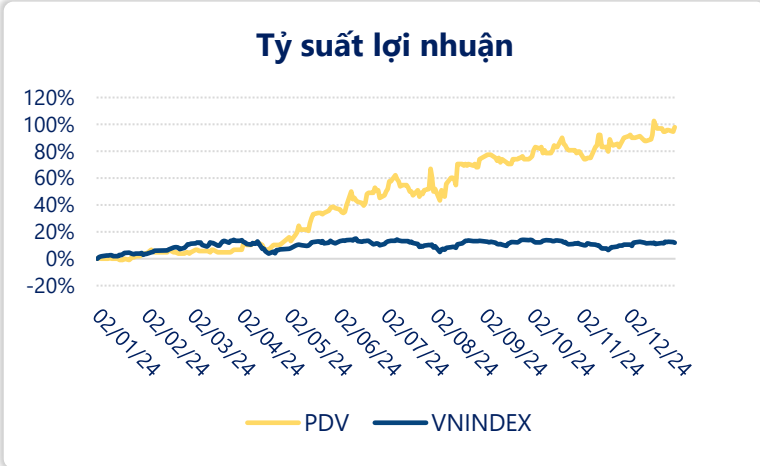
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	17,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	8.8%	22.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,362	YoY
tỷ VNĐ	▲ 285
	▲ 26.5%

LN sau thuế	2024
224	YoY
tỷ VNĐ	▲ 160
	▲ 250%

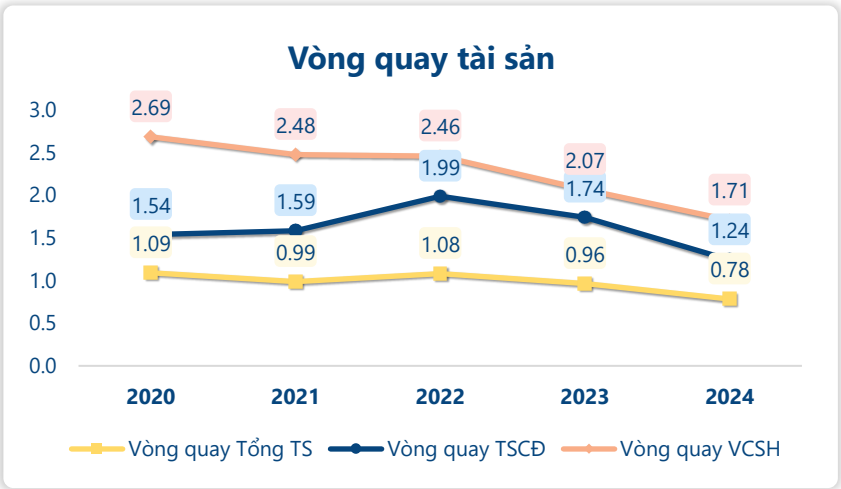
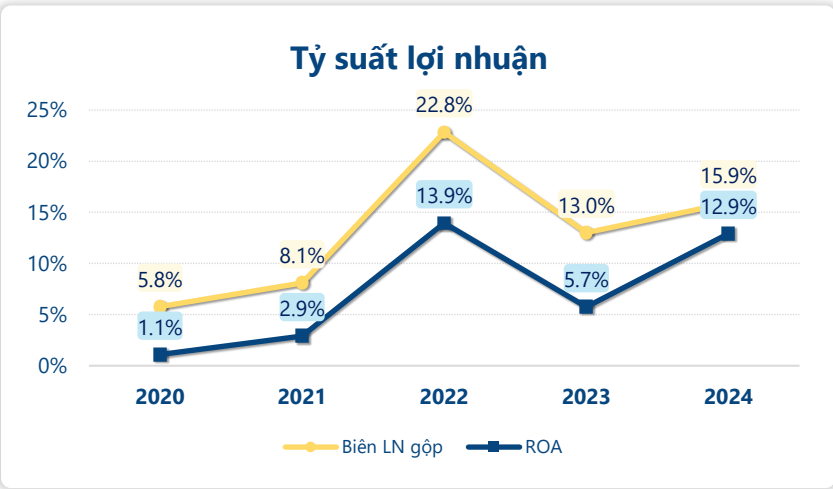
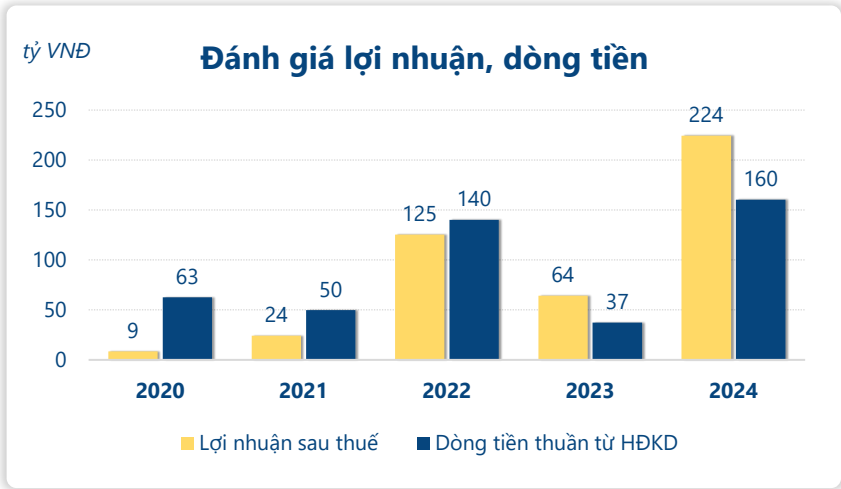


Năm 2024, F-Score của PDV đạt 5/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "Ổn định".

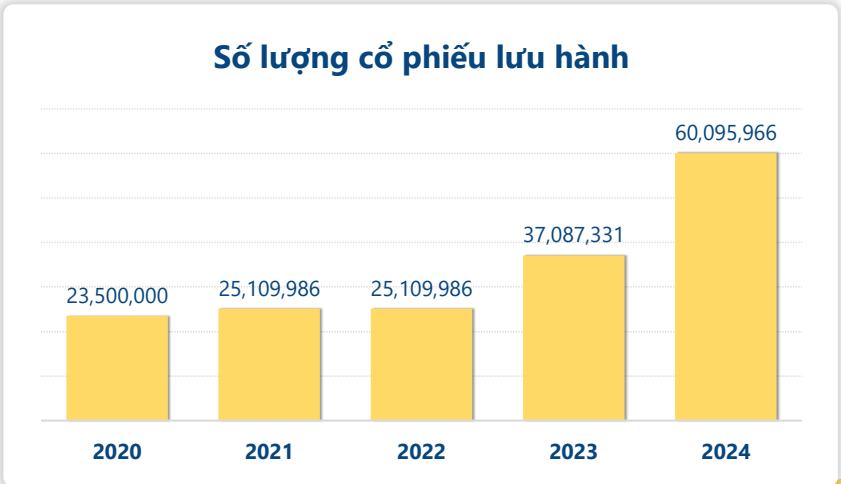
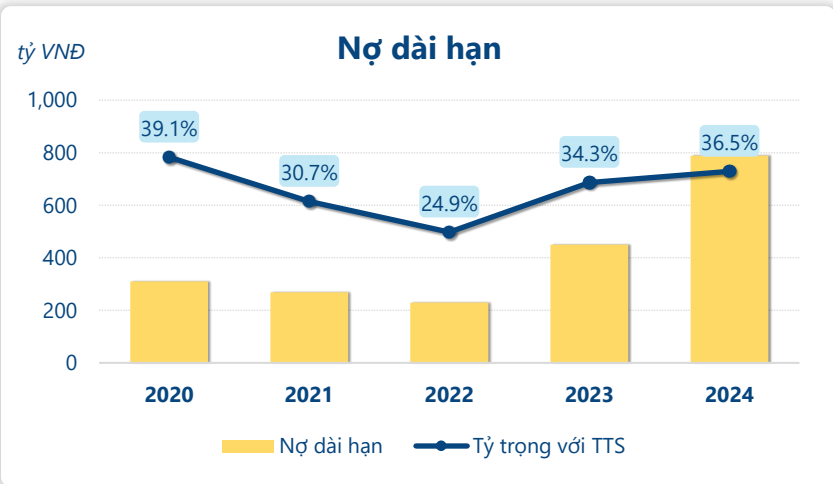
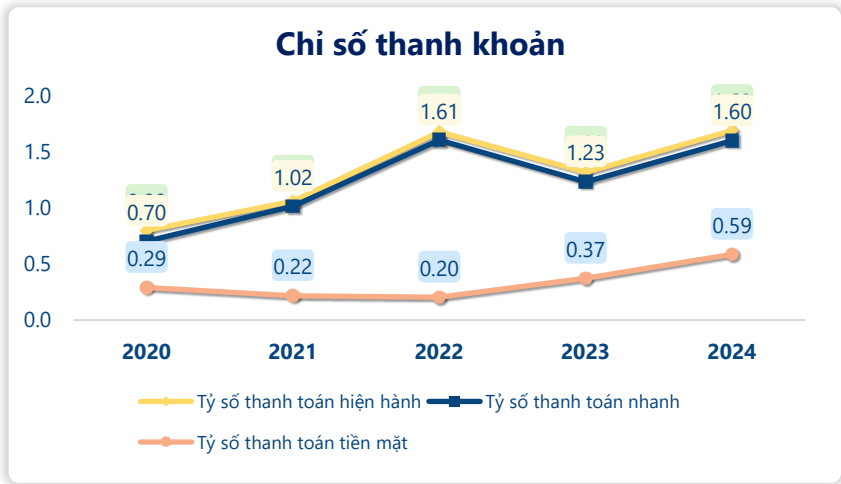
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (UPCOM: PDV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PDV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,165	1,311	65.1%
Tài sản ngắn hạn	637	352	81.1%
Tiền và tương đương tiền	221	99.4	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	190	81.0	135%
Phải thu ngắn hạn	119	78.3	52.5%
Hàng tồn kho	34.2	22.6	51.0%
Tài sản ngắn hạn khác	72.4	70.3	3.0%
Tài sản dài hạn	1,528	960	59.2%
Phải thu dài hạn	16.0	14.8	8.4%
Tài sản cố định	1,388	803	72.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.01	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	124	142	-12.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,166	717	62.6%
Nợ ngắn hạn	376	266	41.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	136	82.9	64.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	133	101	31.4%
Nợ dài hạn	789	450	75.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	789	450	75.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	999	594	68.1%
Vốn chủ sở hữu	999	594	68.1%
Vốn điều lệ	661	431	53.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	852	824	973	1,077	1,362
Giá vốn hàng bán	803	758	751	936	1,145
Lợi nhuận gộp	49.3	66.7	222	140	217
Doanh thu HĐTC	7.93	12.2	13.4	22.7	28.7
Chi phí TC	14.7	17.6	27.8	45.3	64.3
Chi phí lãi vay	12.7	14.6	16.9	35.3	45.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	39.2	32.8	64.6	52.6	61.4
LN thuần từ HĐKD	3.33	28.4	143	65.1	120
Lợi nhuận khác	7.50	1.99	14.4	15.1	161
LN trước thuế	10.8	30.4	158	80.2	280
Lợi nhuận sau thuế	8.55	24.3	125	64.1	224
LNST của CĐ cty mẹ	8.55	24.3	125	64.1	224

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.6	49.8	140	37.5	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-107	-11.9	-66.0	-320	-621
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.4	-27.8	-80.9	332	582
Tiền đầu kỳ	38.5	46.9	57.0	50.1	99.4
Lưu chuyển tiền thuần	8.44	10.1	-6.82	49.3	121
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.04	-0.08	0.05	0.06
Tiền cuối kỳ	46.9	57.0	50.1	99.4	221